

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 3 - ĐỒNG NAI Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 119/2025/DS-ST

Ngày: 25/9/2025

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
tín dụng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quang Tuyến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Văn Nga và bà Nguyễn Ngọc Cúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Đồng Nai: Ông Nguyễn Tất Bắc - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 121/2025/TLST-DS ngày 16/4/2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2025/QĐXXST-DS ngày 08/8/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 258/2025/QĐST-DS ngày 29/8/2025, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Công ty T (Việt Nam);

Địa chỉ: Số I P, Phường B, Quận A (nay là phường S), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lee Yun H; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lee Yun H: Ông Trần La Ngọc H1, chức vụ: Trưởng phòng tổ tụng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công ty L1; Địa chỉ trụ sở: Số B L, phường V, Quận C (nay là phường X), Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cồ Lê H2- Chức vụ: Giám đốc Công ty L1;

Người đại diện ủy quyền của ông Cồ Lê H2 để tham gia tố tụng: Ông Đoàn Nguyễn Hải L, sinh năm 2000; Địa chỉ: Số B L, phường V, Quận C (nay là phường X), Thành phố Hồ Chí Minh.

** Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu H3; sinh năm 1993;

Địa chỉ: Tổ C, ấp A, xã T, huyện V (nay là xã T), tỉnh Đồng Nai.

(Ông Đoàn Nguyễn Hải L và bà Nguyễn Thị Thu H3 vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Đoàn Nguyễn Hải L trình bày:*

Ngày 19/11/2022, Công ty T (Việt Nam) (sau đây gọi tắt là “Công ty T”) ký Hợp đồng tín dụng số: 4798149 về việc cấp tín dụng cho bà Nguyễn Thị Thu H3 với khoản vay trị giá 38.772.000 đồng (Ba mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn đồng), trong đó bao gồm: 36.000.000 đồng tiền vay và 2.772.000 đồng tiền bảo hiểm khoản vay. tiêu dùng cá nhân; hình thức vay tín chấp và không có tài sản bảo đảm. Lãi suất vay: 55%/năm. Thời hạn vay là 24 tháng tính từ ngày 15/08/2023 đến ngày 15/07/2025.

Đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng số 4798149 giữa Công ty T và bà Nguyễn Thị Thu H3 là hợp đồng được giao kết thông qua hình thức ký kết hợp đồng điện tử. Hợp đồng điện tử này được các bên giao kết thông qua việc bà Nguyễn Thị Thu H3 đồng ý các điều khoản quy định trên hợp đồng và xác nhận ký hợp đồng bằng cách nhập mã OTP được gửi từ hệ thống qua SMS hoặc email. Sau khi kiểm tra OTP hợp lệ, Công ty TNHH H4 (là đơn vị đã đăng ký Hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử theo quy định pháp luật Việt Nam) sẽ khởi tạo chữ ký số, thực hiện ký hợp đồng điện tử và lưu trữ hợp đồng điện tử, thông tin khoản vay. Khi đó, phía Công ty TNHH H4 cũng sẽ tự động khởi tạo chữ ký số và thực hiện ký hợp đồng điện tử cho Công ty T.

Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng, ngày 31/7/2023 Công ty T đã tiến hành giải ngân toàn bộ số tiền vay cho bà Nguyễn Thị Thu H3 theo đúng quy định trong hợp đồng tín dụng, số tiền giải ngân được Công ty T chuyển khoản vào tài khoản do bà Nguyễn Thị Thu H3 cung cấp tại giấy Đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng số 4798149, số tài khoản 700018511829, tại Ngân hàng TNHH MTV S (S1), nội dung chuyển khoản: “MIRAE ASSET CHUYEN TIEN GN NGUYEN THI THU HAU HD 4798149”. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Nguyễn Thị Thu H3 đã thanh toán được 11 kỳ với tổng số tiền: 29.544.000 (hai mươi chín triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng. Trong đó bao gồm: 12.137.242 đồng tiền gốc; 17.274.758 đồng tiền lãi; 132.000 đồng tiền phí thu hộ (lịch sử thanh toán cụ thể được thể hiện tại “Báo cáo lịch sử thanh toán hợp đồng tín dụng” nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án).

Tuy nhiên từ ngày 16/6/2024, bà Nguyễn Thị Thu H3 đã không thanh toán đầy đủ theo nghĩa vụ hợp đồng đối với khoản vay mà phía Công ty T đã giải ngân, không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình, để khoản vay quá hạn. Công ty T đã tiến hành liên hệ qua điện thoại đề nghị bà Nguyễn Thị Thu H3 thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình theo hợp đồng, nhưng bà Nguyễn Thị Thu H3 vẫn không có bất kỳ hành động thực tế nào thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng cho phía Công ty T. Do đó, bà Nguyễn Thị Thu H3 đã không thanh toán đúng hạn theo quy định của Hợp đồng tín dụng đã ký kết đồng thời vi phạm nghĩa vụ của mình đối với Công ty T.

Tính đến ngày 25/9/2025, bà Nguyễn Thị Thu H3 đã không thanh toán, trễ hạn các khoản tiền như sau: Số nợ gốc còn lại chưa thanh toán (số tiền đã vay - số tiền gốc đã trả): 26.634.758 đồng; Số tiền lãi phải thu (lãi phát sinh trong hạn): (Tổng số tiền chưa trả mỗi kỳ - Tổng số tiền gốc chưa trả mỗi kỳ): 8.400.596 đồng; Số tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn (lãi phạt gốc): $(150\% \times \text{lãi suất năm} \times \text{số tiền gốc phải trả mỗi kỳ} \times \text{số ngày trễ hạn}/365 \text{ ngày})$: 14.133.158 đồng. Số tiền lãi chậm trả tính trên lãi quá hạn chưa thanh toán (lãi chậm trả): $(10\% \times \text{số tiền lãi phải thanh toán mỗi kỳ} \times \text{số ngày trễ hạn}/365 \text{ ngày})$: 756.197 đồng.

Vì vậy, Công ty T (Việt Nam) yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị Thu H3 phải thanh toán toàn bộ khoản vay cho Công ty T (bao gồm dư nợ gốc còn lại của khoản vay, lãi, phí) tạm tính đến ngày 25/9/2025 với tổng số tiền là: 49.924.709 (bốn mươi chín triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn bảy trăm lẻ chín) đồng. Trong đó số nợ gốc còn lại chưa thanh toán là: 26.634.758 (hai mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi tám) đồng; lãi trong hạn là: 8.400.596 (tám triệu bốn trăm nghìn năm trăm chín mươi sáu) đồng; lãi quá hạn là: 14.133.158 (mười bốn triệu một trăm ba mươi ba nghìn một trăm năm mươi tám) đồng; số tiền lãi chậm trả tính trên lãi quá hạn chưa thanh toán là: 756.197 (bảy trăm năm mươi sáu nghìn một trăm chín mươi bảy) đồng. Đồng thời, bà Nguyễn Thị Thu H3 phải thanh toán lãi, phí phát sinh từ ngày 26/9/2025 cho đến khi hoàn tất nghĩa vụ thanh toán khoản vay nói trên.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H3 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc, hòa giải, không giao nộp tài liệu, chứng cứ và không có ý kiến trình bày.*

** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Đồng Nai tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ đầy đủ, khách quan, thời hạn tố tụng được đảm bảo và các văn bản tố tụng được tổng đạt hợp lệ. Nguyên đơn đã chấp hành đúng và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng; bị đơn không đến Tòa án làm việc gây ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án của Tòa án.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Công ty T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu H3 thanh toán nợ theo Hợp đồng tín

dụng đã ký kết năm 2023. Bà H3 có địa chỉ cư trú tại: Tổ C, ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai). Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 và Điều 6 của Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đồng Nai; xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng”.

[1.2] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Xác định Công ty T là nguyên đơn, ông Phùng Tấn Đ là bị đơn trong vụ án, ngoài ra không còn ai khác liên quan trong vụ án.

[1.3] Về xét xử vắng mặt các đương sự: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đoàn Nguyễn Hải L vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H3, nhận thấy:

Bà Nguyễn Thị Thu H3 có ký với Công ty T Giấy đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số: 4798149 ngày 30/7/2023, hợp đồng được giao kết thông qua hình thức ký kết hợp đồng điện tử. Khoản vay tín dụng là 38.772.000 đồng được chuyển khoản vào số tài khoản 700018511829 do bà Nguyễn Thị Thu H3 đứng chủ tài khoản.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H3 mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và thông báo toàn bộ nội dung nguyên đơn khởi kiện, thông báo yêu cầu bà H3 trình bày ý kiến và cung cấp tài liệu, chứng cứ; nhưng bà H3 không đến Tòa án làm việc, không thực hiện nghĩa vụ chứng minh, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và cũng không có ý kiến phản đối. Căn cứ khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và Tòa án đã thu thập trong quá trình tố tụng, gồm: Giấy đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 4798149 ngày 30/7/2023; Hợp đồng đối tác cung cấp và sử dụng dịch vụ chữ ký số công cộng FPT-CA số 2020.123/HDKT/BK6 ngày 06/4/2020, kèm các phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, ký giữa Công ty T và Công ty Trách nhiệm hữu hạn H4; Giấy chứng nhận quyền sử dụng chứng thư số FPT CA ngày 26/02/2025 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn F, đã thực hiện việc cấp chứng thư số theo yêu cầu cho bà Nguyễn Thị Thu H3 theo đúng quy định của pháp luật với số hiệu chứng

thư số 540101041227DF0918057D53BF2A267, hiệu lực đến ngày 31/7/2023. Có cơ sở xác định việc giao kết hợp đồng tín dụng giữa các bên là có thật và tự nguyện, nội dung mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật tại các Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và các Điều 10, 11, 14, 21, 23, 33, 34, 35 của Luật Giao dịch điện tử năm 2005.

Tại Điều 33 của Luật Giao dịch điện tử năm 2005 quy định: “Hợp đồng điện tử là hợp đồng là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu theo quy định của Luật này”. Điều 34 của Luật giao dịch điện tử năm 2005 quy định về thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử: “Giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử không thể bị phủ nhận chỉ vì hợp đồng đó được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu”. Tại khoản 1 Điều 35 của Luật giao dịch điện tử năm 2005 quy định về nguyên tắc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử: “Các bên tham gia có quyền thỏa thuận sử dụng phương tiện điện tử trong giao kết và thực hiện hợp đồng”.

Xét thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số: 4798149 ngày 30/7/2023, lịch sử giao dịch, bảng kê chi tiết các khoản nợ thể hiện bà Nguyễn Thị Thu H3 có vay của Công ty T số tiền 38.772.000 (ba mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn) đồng, lãi suất 55%/năm. Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Nguyễn Thị Thu H3 đã thanh toán được 11 kỳ với tổng số tiền: 29.544.000 (hai mươi chín triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng. Trong đó bao gồm: 12.137.242 đồng tiền gốc; 17.274.758 đồng tiền lãi; 132.000 đồng tiền phí thu hộ. Từ ngày 16/6/2024, bà Nguyễn Thị Thu H3 đã không thanh toán đầy đủ theo nghĩa vụ hợp đồng đối với khoản vay mà phía Công ty T đã giải ngân, không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình, để khoản vay quá hạn. Quá trình thanh toán và vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ của bị đơn đã được nguyên đơn cung cấp tài liệu sao kê chi tiết cho Tòa án.

Hợp đồng tín dụng được các bên xác lập và ký kết trên cơ sở tự nguyện, có hình thức, nội dung, mục đích không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các quy định của pháp luật tại: Khoản 2 Điều 3, khoản 12 và khoản 14 Điều 4, Điều 90, 91, 94, 95, 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và các Điều 10, 11, 14, 21, 23, 33, 34, 35 của Luật Giao dịch điện tử năm 2005; khoản 2 Điều 7 và điểm b khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng về lãi suất. Nên Hợp đồng tín dụng ký kết giữa các bên có hiệu lực pháp luật và các bên phải có nghĩa vụ thực hiện theo đúng thỏa thuận, cam kết trong hợp đồng. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án, xét quá trình giao dịch và quá trình vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bị đơn, đối chiếu với các quy định của pháp luật đã viện dẫn nêu trên, có đủ cơ sở để xác định bà Nguyễn Thị Thu H3 nợ tín dụng Công ty T với số tiền như nguyên đơn đã trình bày, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Yêu cầu về tranh chấp hợp đồng tín dụng của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: $49.924.709 \times 5\% = 2.496.235$ (hai triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm ba mươi lăm) đồng. Hoàn trả tiền cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0025331 ngày 16/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đ).

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Đồng Nai là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 227, 228, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 292, 295, 298, 299, 317, 318, 319, 323, 325, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 12 và khoản 14 Điều 4, Điều 90, 91, 94, 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Các Điều 99, 100, 102, 103, 210 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; Các Điều 10, 11, 14, 21, 23, 33, 34, 35 của Luật Giao dịch điện tử năm 2005; Khoản 1 Điều 53 của Luật Giao dịch điện tử năm 2023; Điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017; Điều 6 của Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025; Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T (Việt Nam) về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” đối với bà Nguyễn Thị Thu H3.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu H3 phải trả cho Công ty T (Việt Nam) số tiền: 49.924.709 (bốn mươi chín triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn bảy trăm lẻ chín) đồng. Trong đó số nợ gốc còn lại chưa thanh toán là: 26.634.758 (hai mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi tám) đồng; lãi trong hạn là: 8.400.596 (tám triệu bốn trăm nghìn năm trăm chín mươi sáu) đồng; lãi quá hạn là: 14.133.158 (mười bốn triệu một trăm ba mươi ba nghìn một trăm năm mươi tám) đồng; số tiền lãi chậm trả tính trên lãi quá hạn chưa thanh toán là: 756.197 (bảy trăm năm mươi sáu nghìn một trăm chín mươi bảy) đồng.

Kể từ ngày 26/9/2025, bà Nguyễn Thị Thu H3 còn phải có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán cho Công ty T (Việt Nam) các khoản tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng các bên đã ký và phải phù hợp với quy định của pháp luật, cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu H3 phải chịu 2.496.235 (hai triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm ba mươi lăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty T (Việt Nam) số tiền tạm ứng án phí 922.000 (chín trăm hai mươi hai nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0025331 ngày 16/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đ).

Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- Đương sự; **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND Khu vực 3 - Đồng Nai;

- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;

- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng.

Đặng Quang Tuyến